

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 11 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 3411/TTr-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 105/BC-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan địa phương thực hiện thẩm định gồm:

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

c) Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thẩm định khai thác, sử dụng nguồn nước.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước.

c) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu phí:

| STT | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|------------|--|-------------|----------------|
| 1 | Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất | | |
| 1.1 | Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất | | |
| a | Thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm | Thiết kế | 300.000 |
| b | Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm | Đề án | 1.000.000 |
| c | Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm | Đề án | 2.000.000 |
| d | Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | Đề án | 4.000.000 |
| 1.2 | Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất | | |

| STT | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|------------|---|----------------|----------------|
| a | Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm | Báo cáo | 300.000 |
| b | Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm | Báo cáo | 1.100.000 |
| c | Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm | Báo cáo | 3.000.000 |
| d | Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | Báo cáo | 5.000.000 |
| 1.3 | Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất | | |
| a | Báo cáo khai thác có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm | Báo cáo | 300.000 |
| b | Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm | Báo cáo | 1.000.000 |
| c | Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm | Báo cáo | 2.000.000 |
| d | Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | Báo cáo | 4.000.000 |
| 2 | Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | Hồ sơ | 1.000.000 |
| 3 | Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển | | |
| 3.1 | Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt | | |
| a | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm | Đề án, báo cáo | 400.000 |
| b | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm | Đề án, báo cáo | 1.200.000 |
| c | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 0,5m ³ /giây đến dưới 1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm | Đề án, báo cáo | 3.000.000 |
| d | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 1m ³ /giây đến dưới 2m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm | Đề án, báo cáo | 5.400.000 |

| STT | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|------------|---|----------------|------------------|
| 3.2 | Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển | | |
| a | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm. | Đề án, báo cáo | 400.000 |
| b | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 30.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm. | Đề án, báo cáo | 1.200.000 |
| c | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 50.000 m ³ /ngày đêm đến 70.000 m ³ /ngày đêm. | Đề án, báo cáo | 3.000.000 |
| d | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 70.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm. | Đề án, báo cáo | 5.400.000 |
| 4 | Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nguồn nước | Hồ sơ | 30% các mức trên |

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thu được:

a) Phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh thu bằng đồng Việt Nam.

b) Tổ chức thu phí được để lại 50% trên tổng số phí thu được nhằm phục vụ công tác thẩm định và thu phí. Phần còn lại 50% nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định. Tiền phí được để lại phải quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

c) Kê khai, nộp phí:

Người nộp phí phải nộp đúng, đủ, kịp thời theo quy định và thực hiện nộp phí ngay khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định; được nhận chứng từ xác nhận số phí đã nộp. Phí được nộp trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh.

Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo tháng và quyết toán phí theo năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. Các nội dung khác

liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Phí và lệ phí năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khoá XI, kỳ họp thứ 11 (chuyên đề) thông qua ngày 18 tháng 11 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 28 tháng 11 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 51/2018/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất; báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; báo cáo xả nước thải vào nguồn nước và báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 52/2018/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật liên quan viện dẫn tại Nghị quyết này được chỉnh sửa, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban công tác Đại biểu - UBTV Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh,
Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh,
UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, (CTHĐ. 08) Nhân

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoài Anh